

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LÀO CAI
TỈNH LÀO CAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 32/2025/HNGĐ-ST

Ngày 16 - 6 - 2025

V/v: “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LÀO CAI, TỈNH LÀO CAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thu Trang

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Văn Ngân

2. Bà Vũ Thị Hòa

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hải Linh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Lào Cai

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lào Cai tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 01/2025/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2025 về việc “*Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2025/QĐXXST - HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Thị Thúy N - Sinh năm 1977

Địa chỉ: Khu M, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Trần Mạnh H

Địa chỉ: Số G, đường T, tổ B, phường C, thành phố L, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T - Sinh năm 1964

Địa chỉ: Tổ A, phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai - Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, đơn xin xét xử vắng mặt, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Trần Mạnh H trình bày:

Bà Lê Thị Thúy N và ông Nguyễn Văn T trước đây là vợ chồng, năm 2016 bà N và ông T ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 88/2016/QĐST-HNGĐ ngày 16/8/2016 của Toà án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Tại nội dung của quyết định chỉ giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung, về phần tài sản chung thì các đương sự tự thoả thuận. Sau khi ly hôn, do bà N và ông T không thoả thuận được với nhau về việc chia tài sản chung nên bà N khởi kiện với nội dung như sau:

Tài sản chung của bà Lê Thị Thúy N và ông Nguyễn Văn T gồm 01 thửa đất có diện tích 100m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD713785, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00214 do UBND thành phố L cấp ngày 29/01/2011 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T. Sau khi Toà án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đã xác định: Diện tích đất thực tế hộ ông Nguyễn Văn T đang sử dụng là 41,3m² đất thổ cư (có địa chỉ tại tổ A, phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai). Đất có các mặt tiếp giáp: Phía Bắc giáp thửa đất số 239 của hộ ông Nguyễn Tiến H1 có chiều dài 8,09 m; Phía Đông có một cạnh giáp thửa đất số 239 của hộ ông Nguyễn Tiến H1 có chiều dài 3,17 m và một cạnh giáp thửa đất số 141 của hộ ông Nguyễn Văn T có chiều dài 3,3 m; Phía Nam giáp thửa đất số 141 của hộ ông Nguyễn Văn T có chiều dài 3,21 m; Phía Tây Nam giáp thửa đất số 141 của hộ ông Nguyễn Văn T có chiều dài 6,73 m; Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 239 của hộ ông Nguyễn Tiến H1 có chiều dài 3,02 m; Diện tích đất trên nằm trong thửa đất số 141, tờ bản đồ số 27 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD713785, số vào sổ cấp GCN: 00214, do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai cấp ngày 29/01/2011 cho hộ ông Nguyễn Văn T.

Đối với phần diện tích 55,6m² mà hộ gia đình bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn T1 và phần diện tích 3,1m² mà hộ gia đình ông Nguyễn Tiến H1 đang sử dụng sang diện tích đất của bà Lê Thị Thúy N và ông Nguyễn Văn T thì phía nguyên đơn không có ý kiến gì, không tranh chấp gì với các hộ gia đình trên. Nguyên đơn đề nghị Toà án chia phần diện tích thực tế đang sử dụng là 41,3m² đất thổ cư có thông tin như đã nêu trên. Ngày 21/4/2025 Hội đồng định giá tài sản do Toà án nhân dân thành phố Lào Cai thành lập đã xác định diện tích 41,3m² đất thổ cư có giá là: 607.110.000 đồng. Phía nguyên đơn hoàn toàn nhất trí với kết quả định giá tài sản và đề nghị Toà án nhân dân thành phố Lào Cai chia đôi cho bà Lê Thị Thúy N và ông Nguyễn Văn T mỗi người hưởng một nửa giá trị tài sản tương đương mỗi người được hưởng 303.555.000 đồng. Bà Lê Thị Thúy N sẽ nhận số tiền chênh lệch là 303.555.000 đồng, ông Nguyễn Văn T sẽ được toàn quyền quản lý, sử dụng phần diện tích 41,3m² đất thổ cư nêu trên và trả tiền chênh lệch 303.555.000 đồng cho bà Lê Thị Thúy N.

Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần yêu cầu khởi kiện về việc chia phần diện tích 55,6m² và 3,1m² (tổng cộng là 58,7 m²) đất thổ cư có địa chỉ tại tổ A, phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD713785, số vào sổ cấp GCN: 00214, do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai cấp ngày 29/01/2011 cho hộ ông Nguyễn

Văn T mà hiện nay hộ gia đình bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn T1 và hộ gia đình ông Nguyễn Tiến H1 đang sử dụng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Thúy N kết hôn với nhau năm 1999, năm 2016 ông T và bà N ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự số 88/2016/QĐST-HNGĐ ngày 16/8/2016 của Toà án nhân dân thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Tại nội dung của quyết định chỉ giải quyết về quan hệ hôn nhân, con chung, về phần tài sản chung thì các đương sự tự thoả thuận. Sau khi ly hôn, hai bên chưa từng ngồi lại bàn bạc với nhau về việc chia tài sản chung. Bà N tự ý nộp đơn khởi kiện lên Toà án để yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn. Ông Nguyễn Văn T xác nhận diện tích đất thổ cư 100m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD713785, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00214 do UBND thành phố L cấp ngày 29/01/2011 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T là tài sản chung của ông T và bà N. Sau khi Toà án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đã xác định: Diện tích đất thực tế hộ ông Nguyễn Văn T đang sử dụng là 41,3m² đất thổ cư (có địa chỉ tại tổ A, phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai). Diện tích đất trên nằm trong thửa đất số 141, tờ bản đồ số 27 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD713785, sổ vào sổ cấp GCN: 00214, do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai cấp ngày 29/01/2011 cho hộ ông Nguyễn Văn T. Ông Nguyễn Văn T nhất trí với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án. Đối với phần diện tích 55,6m² mà hộ gia đình bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn T1 và phần diện tích 3,1m² mà hộ gia đình ông Nguyễn Tiến H1 đang sử dụng sang diện tích đất của hộ ông Nguyễn Văn T thì phía ông T không có ý kiến gì, không tranh chấp gì với các hộ gia đình trên. Ông T đồng ý chia phần diện tích thực tế đang sử dụng là 41,3m² đất thổ cư theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Toà án. Ông Nguyễn Văn T không có ý kiến gì đối với kết quả định giá tài sản.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đề nghị Toà án chia phần diện tích thực tế đang sử dụng là 41,3m² đất thổ cư là mỗi người được hưởng một nửa giá trị tài sản tương đương mỗi người được hưởng 303.555.000 đồng. Bà Lê Thị Thúy N sẽ nhận số tiền chênh lệch là 303.555.000 đồng, ông Nguyễn Văn T sẽ được toàn quyền quản lý, sử dụng phần diện tích 41,3m² đất thổ cư nêu trên và trả tiền chênh lệch 303.555.000 đồng cho bà Lê Thị Thúy N thì ông Nguyễn Văn T không có ý kiến gì. Đề nghị Toà án giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lào Cai tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án các thủ tục tố tụng được tiến hành đầy đủ. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của của nguyên đơn đúng quy định. Bị đơn chưa thực

hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Tại phiên tòa bị đơn có mặt, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Đề nghị hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 166; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thúy N.

Giao cho ông Nguyễn Văn T được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích 41,3m² đất thổ cư (có địa chỉ tại tổ A, phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai). Đất có các mặt tiếp giáp: Phía Bắc giáp thửa đất số 239 của hộ ông Nguyễn Tiến H1 có chiều dài 8,09 m; Phía Đông có một cạnh giáp thửa đất số 239 của hộ ông Nguyễn Tiến H1 có chiều dài 3,17 m và một cạnh giáp thửa đất số 141 của hộ ông Nguyễn Văn T có chiều dài 3,3 m; Phía Nam giáp thửa đất số 141 của hộ ông Nguyễn Văn T có chiều dài 3,21 m; Phía Tây Nam giáp thửa đất số 141 của hộ ông Nguyễn Văn T có chiều dài 6,73 m; Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 239 của hộ ông Nguyễn Tiến H1 có chiều dài 3,02 m; Diện tích đất trên nằm trong thửa đất số 141, tờ bản đồ số 27 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD713785, sổ vào sổ cấp GCN: 00214, do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai cấp ngày 29/01/2011 cho hộ ông Nguyễn Văn T.

Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị Thúy N số tiền 303.555.000 đồng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thúy N đối với phần yêu cầu khởi kiện về việc chia phần diện tích diện tích 55,6m² và 3,1m² (tổng cộng là 58,7m²) đất thổ cư có địa chỉ tại tổ A, phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD713785, sổ vào sổ cấp GCN: 00214, do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai cấp ngày 29/01/2011 cho hộ ông Nguyễn Văn T.

Tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Lê Thị Thúy N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn giữa bà Lê Thị Thúy N và ông Nguyễn Văn T do đó Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn”. Bị đơn ông Nguyễn Văn T có nơi cư trú tại tổ A,

phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai vì vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Lào Cai theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD713785, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00214 do UBND thành phố L cấp ngày 29/01/2011 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T thì hộ gia đình ông Nguyễn Văn T có 04 nhân khẩu là ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Thúy N, anh Nguyễn Tuấn T2, anh Nguyễn Thành T3. Quá trình giải quyết vụ án anh Nguyễn Tuấn T2, anh Nguyễn Thành T3 có đơn trình bày xác nhận diện tích đất tranh chấp là tài sản của ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị Thúy N, anh T2 và anh T3 không có công sức đóng góp gì, không liên quan gì đến diện tích đất trên do đó hội đồng xét xử không đưa anh Nguyễn Tuấn T2, anh Nguyễn Thành T3 vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông Nguyễn Văn T không đến Tòa án tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải, do vậy đây là vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ Luật tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông Nguyễn Văn T có mặt do đó Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Nguyên đơn bà Lê Thị Thúy N yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà Lê Thị Thúy N và ông Nguyễn Văn T sau khi ly hôn là diện tích đất thổ cư 100m² có địa chỉ tại tổ A, phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD713785, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00214 do UBND thành phố L cấp ngày 29/01/2011 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T. Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/02/2025 đã xác định, thực tế hộ ông Nguyễn Văn T đang sử dụng diện tích đất 41,3m² đất thổ cư (có địa chỉ tại tổ A, phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai). Đất có các mặt tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 239 của hộ ông Nguyễn Tiến H1 có chiều dài 8,09m; Phía Đông có một cạnh giáp thửa đất số 239 của hộ ông Nguyễn Tiến H1 có chiều dài 3,17m và một cạnh giáp thửa đất số 141 của hộ ông Nguyễn Văn T có chiều dài 3,3m; Phía Nam giáp thửa đất số 141 của hộ ông Nguyễn Văn T có chiều dài 3,21m; Phía Tây Nam giáp thửa đất số 141 của hộ ông Nguyễn Văn T có chiều dài 6,73m; Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 239 của hộ ông Nguyễn Tiến H1 có chiều dài 3,02m; Diện tích đất trên nằm trong thửa đất số 141, tờ bản đồ số 27 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD713785, số vào sổ

cấp GCN: 00214, do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai cấp ngày 29/01/2011 cho hộ ông Nguyễn Văn T. Đối với phần diện tích 55,6m² mà hộ gia đình bà Nguyễn Thị Y, ông Nguyễn Văn T1 và phần diện tích 3,1m² mà hộ gia đình ông Nguyễn Tiến H1 đang sử dụng sang diện tích đất của bà Lê Thị Thúy N và ông Nguyễn Văn T thì các đương sự không có ý kiến gì, không tranh chấp gì với các hộ gia đình trên. Các đương sự đều nhất trí đề nghị Toà án chia phần diện tích đất thực tế đang sử dụng là 41,3m² đất thổ cư. Xét thấy diện tích đất trên các đương sự tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, các đương sự cũng thừa nhận đó là tài sản chung của vợ chồng nên hội đồng xét xử xác định tài sản chung của bà Lê Thị Thúy N và ông Nguyễn Văn T yêu cầu Toà án chia trong vụ án này gồm có: 41,3m² đất thổ cư có thông tin như đã nêu trên là phù hợp với quy định tại Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không tự xác định và không thỏa thuận được với nhau về giá của tài sản tranh chấp và yêu cầu Toà án thành lập hội đồng định giá tài sản. Theo kết quả định giá của hội đồng định giá tài sản (Tại biên bản định giá tài sản ngày 21/4/2025) thì diện tích 41,3m² đất thổ cư trên có giá là 607.110.000 đồng. Các đương sự không có ý kiến gì về giá của tài sản tranh chấp, do đó hội đồng xét xử xác định giá của tài sản là 607.110.000 đồng là phù hợp.

Nguyên đơn bà Lê Thị Thúy N yêu cầu Toà án chia cho bà Lê Thị Thúy N và ông Nguyễn Văn T mỗi người hưởng một nửa giá trị tài sản tương đương mỗi người được hưởng 303.555.000 đồng. Bà Lê Thị Thúy N sẽ nhận 303.555.000 đồng, ông Nguyễn Văn T sẽ được toàn quyền quản lý, sử dụng phần diện tích 41,3m² đất thổ cư nêu trên và trả tiền chênh lệch cho bà Lê Thị Thúy N là 303.555.000 đồng.

Xét thấy, tài sản nêu trên là do bà Lê Thị Thúy N và ông Nguyễn Văn T cùng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân, ông Nguyễn Văn T không có ý kiến gì về việc chia tài sản, do đó Hội đồng xét xử quyết định chia cho ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị Thúy N mỗi người được hưởng ½ giá trị của tài sản trên là phù hợp theo quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Xét thấy, hiện nay bà Lê Thị Thúy N đang sinh sống tại Khu M, xã T, huyện C, tỉnh Phú Thọ, ông Nguyễn Văn T đang sinh sống tại Tổ A, phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai và đang trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất là tài sản chung của ông bà. Do đó Hội đồng xét xử quyết định giao cho ông Nguyễn Văn T được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích 41,3m² đất thổ cư nêu trên và ông T có nghĩa vụ trả cho bà Lê Thị Thúy N số tiền chênh lệch là 303.555.000 đồng là phù hợp.

[3] Do người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có đơn xin rút phần yêu cầu khởi kiện về việc chia phần diện tích 55,6m² và 3,1m² (Tổng cộng là 58,7 m²) đất thổ cư có địa chỉ tại tổ A, phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD713785, số vào sổ cấp GCN: 00214, do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai cấp ngày 29/01/2011 cho hộ ông Nguyễn Văn T nên Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần yêu cầu này của nguyên đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 4.655.000 đồng, chi phí định giá tài sản là 1.500.000 đồng. Tổng cộng chi phí tố tụng là 6.155.000 đồng. Do bà Lê Thị Thúy N và ông Nguyễn Văn T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị của tài sản chung nên mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ tiền chi phí tố tụng, cụ thể bà Lê Thị Thúy N và ông Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 3.077.500 đồng tiền chi phí tố tụng. Bà Lê Thị Thúy N đã nộp tạm ứng số tiền 6.155.000 đồng, do đó ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị Thúy N số tiền 3.077.500 đồng. Nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng của các đương sự như trên là phù hợp với quy định tại Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1 Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: Do bà Lê Thị Thúy N và ông Nguyễn Văn T mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị của tài sản chung tương đương với mỗi người được hưởng số tiền 303.555.000 đồng nên mỗi người phải chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng. Do đó bà Lê Thị Thúy N và ông Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 15.177.750 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Xác nhận bà Lê Thị Thúy N đã nộp tạm ứng số tiền 7.500.000 đồng, bà Lê Thị Thúy N còn phải nộp 7.677.750 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 33, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; khoản 2 Điều 165; khoản 1 Điều 166; khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thúy N.

1. Giao cho ông Nguyễn Văn T được toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích 41,3m² đất thổ cư (có địa chỉ tại tổ A, phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai). Đất có các mặt tiếp giáp như sau: Phía Bắc giáp thửa đất số 239 của hộ ông Nguyễn Tiến H1 có chiều dài 8,09m; Phía Đông có một cạnh giáp thửa đất số 239 của hộ ông Nguyễn Tiến H1 có chiều dài 3,17m và một cạnh giáp thửa đất số 141 của hộ ông Nguyễn Văn T có chiều dài 3,3m; Phía Nam giáp thửa đất số 141 của hộ ông Nguyễn Văn T có chiều dài 3,21m; Phía Tây Nam giáp thửa đất số 141 của hộ ông Nguyễn Văn T có chiều dài 6,73m; Phía Tây Bắc giáp thửa đất số 239 của hộ ông Nguyễn Tiến H1 có chiều dài 3,02m; Diện tích đất trên thuộc thửa đất số 141, tờ bản đồ số 27 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD713785, sổ vào sổ cấp GCN: 00214, do Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh Lào Cai cấp ngày 29/01/2011 cho hộ ông Nguyễn Văn T.

2. Ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị Thúy N số tiền 303.555.000 (Ba trăm linh ba triệu, năm trăm năm mươi lăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thúy N đối với phần yêu cầu khởi kiện về việc chia phần diện tích diện tích 58,7m² đất thổ cư có địa chỉ tại tổ A, phường N, thành phố L, tỉnh Lào Cai, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD713785, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số 00214 do UBND thành phố L cấp ngày 29/01/2011 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T.

4. Về chi phí tố tụng: Bà Lê Thị Thúy N và ông Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 3.077.500 đồng tiền chi phí tố tụng. Bà Lê Thị Thúy N đã tạm ứng số tiền 6.155.000 đồng, ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Lê Thị Thúy N số tiền 3.077.500 đồng. Xác nhận bà Lê Thị Thúy N đã nộp đủ 3.077.500 đồng tiền chi phí tố tụng.

5. Về án phí: Bà Lê Thị Thúy N và ông Nguyễn Văn T mỗi người phải chịu 15.177.750 (Mười lăm triệu, một trăm bảy mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận bà Lê Thị Thúy N đã nộp tạm ứng số tiền 7.500.000 đồng theo Giấy thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 000002610053 ngày 02 tháng 01 năm 2025 của Công ty Cổ phần T4 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0001066 ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Bà Lê Thị Thúy N còn phải nộp 7.677.750 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND TP;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thu Trang